

**QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của thành phố Uông Bí.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ nghị quyết 15/NQ-CP ngày 13/02/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2019 và đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 470/TTr-TNMT ngày 26 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Uông Bí với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp hiện trạng sử dụng năm 2015 có 19.590,42 ha. Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 diện tích là 16.655,39 ha, giảm 2.935,03 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2015.

- Đất phi nông nghiệp hiện trạng sử dụng năm 2015 có 4.918,50 ha. Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 diện tích là 8.298,65 ha, tăng 3.380,15 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2015.

- Đất chưa sử dụng hiện trạng sử dụng năm 2015 có 1.037,48 ha. Điều chỉnh quy hoạch năm 2020 diện tích là 592,37 ha, giảm 445,11 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2015.

(Có Biểu số 1 chi tiết kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất sang phi nông nghiệp là 3.194,98 ha.

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 77,29 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 21,02 ha.

(Có Biểu số 2 chi tiết kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp là 250,88 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 194,23 ha.

(Có Biểu số 3 chi tiết kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Uông Bí được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra xác nhận.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí và các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí.

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây

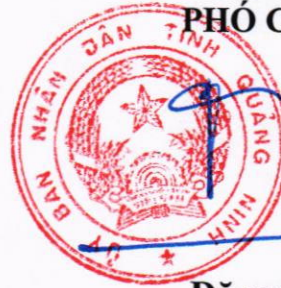
dựng, Tài chính, Cục thuế Tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của UBND thành phố Uông Bí theo đúng quy định./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, P1, P4, P5;
- V0, V3, QH1, QLĐĐ1-2, TTTT;
- Lưu VT, QLĐĐ3;
- 15 bản – QĐ146.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu



Biểu 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

(Kèm theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích quy hoạch	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	25.546,40	100,00	25.546,40		25.546,40	100,00
1	Đất nông nghiệp	19.590,42	76,69	16.655,39		16.655,39	65,20
1.1	Đất trồng lúa	1.780,60	6,97	1.223,38		1.223,38	4,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.152,73	4,51	982,78		982,78	3,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	208,38	0,82	28,77		28,77	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.441,34	9,56	2.255,26		2.255,26	8,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.504,51	5,89	1.649,01		1.649,01	6,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.394,84	9,37	2.499,20		2.499,20	9,78
1.6	Đất rừng sản xuất	9.684,24	37,91	8.136,52		8.136,52	31,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.571,71	6,15	852,64		852,64	3,34
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	4,81	0,02	-	10,62	10,62	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	4.918,50	19,25	8.298,65		8.298,65	32,48
2.1	Đất quốc phòng	162,67	0,64	558,55		558,55	2,19
2.2	Đất an ninh	86,50	0,34	92,75		92,75	0,36
2.3	Đất khu công nghiệp			-			
2.4	Đất cụm công nghiệp			75,00		75,00	0,29
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	19,71	0,08	313,04	446,43	759,47	2,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	378,14	1,48	397,82	79,68	477,50	1,87
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	798,86	3,13	843,86	84,21	928,07	3,63
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.124,29	4,40	1.477,42	197,65	1675,07	6,56
	Đất giao thông	779,73	3,05		1.185,55	1.185,55	4,64
	Đất thủy lợi	114,56	0,45		117,37	117,37	0,46
	Đất công trình năng lượng	111,27	0,44		113,74	113,74	0,45



	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,02	0,00		1,02	1,02	0,00
	Đất cơ sở văn hóa	0,43	0,00	45,03		45,03	0,18
	Đất cơ sở y tế	13,47	0,05	31,97		31,97	0,13
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	83,27	0,33	153,26		153,26	0,60
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	9,41	0,04	15,30		15,30	0,06
	Đất công trình sự nghiệp khác	1,44	0,01		1,44	1,44	0,01
	Đất công trình công cộng khác	1,52	0,01		1,52	1,52	0,01
	Đất chợ	8,17	0,03		8,87	8,87	0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	143,60	0,56	934,21		934,21	3,66
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			64,48		64,48	0,25
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	34,06	0,13	77,00		77,00	0,30
2.13	Đất ở tại đô thị	488,39	1,91	587,62		587,62	2,30
2.14	Đất ở tại nông thôn	51,34	0,20	64,48		64,48	0,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,74	0,04	24,18		24,18	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,29	0,02	3,08	1,00	4,08	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tôn giáo	37,90	0,15	37,90		37,90	0,15
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	48,40	0,19	83,41		83,41	0,33
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	80,88	0,32		287,28	287,28	1,12
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	12,63	0,05		14,65	14,65	0,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	10,97	0,04		124,84	124,84	0,49
2.23	Đất tín ngưỡng	0,57	0,00		0,69	0,69	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.202,62	4,71		1.192,37	1.192,37	4,67
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	220,02	0,86		234,13	234,13	,,92
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,89	0,00		0,89	0,89	0,00
3	Đất chưa sử dụng	1.037,48	4,06	592,37		592,37	2,32



Biểu 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã										
				P. Bắc Sơn	P. Nam Khê	P. Phương Đông	P. Phương Nam	P. Thanh Sơn	P. Vàng Danh	P. Trung Vương	P. Yên Thanh	P. Quang Trung	X. Diên Công	X. Thượng Yên Công
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.194,98	104,78	79,46	651,40	297,38	191,10	51,75	46,91	192,12	428,51	72,35	1.078,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	504,29	4,13	63,80	101,27	143,12	12,33	7,61	2,47	61,28	28,87	0,10	79,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	248,30	2,03	63,80	8,73	65,86	12,33	4,82	2,09	50,42	8,95	0,10	29,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	136,89	6,22	6,05	77,38	0,61	1,16	3,31	6,65	0,19	8,18	27,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	495,08	31,30	3,81	230,24	29,10	25,13	6,97	4,40	8,15	60,65	3,78	91,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,42			13,47			0,42				0,53	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	8,41			2,50								5,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.597,91	62,79	0,40	154,55	0,46	145,87	32,53	28,68		270,61		902,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	437,68	0,04	5,40	71,99	124,09	6,61	0,91	4,71	122,50	60,20	41,23	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30	0,30										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		77,29	0,72	5,93	10,82	1,62	4,07	6,33	3,93	3,32	12,26	10,30	17,99
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	51,21		5,00	10,00			5,00			5,00	9,43	16,78
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												



2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	5,06					3,92						1,14
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,02	0,72	0,93	0,82	1,62	0,15	1,33	3,93	3,32	7,26	0,87	0,07



Biểu 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Kèm theo Quyết định số **13** /2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã										
				P. Bắc Sơn	P. Nam Khê	P. Phương Đông	P. Phương Nam	P. Thanh Sơn	P. Vàng Danh	P. Trung Vương	P. Yên Thanh	P. Quang Trung	X. Diên Công	X. Thượng Yên Công
(1)	(2)	(3)												
1	Đất nông nghiệp	NNP	250,88	147,49					81,61					21,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	147,49	147,49										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,92											3,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	99,47						81,61					17,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	194,23	4,12	0,28	32,00	24,22	15,53	2,78	0,16	19,07	58,97	0,15	36,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,30			15,39		14,91						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,33						0,30				0,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,40								0,04	54,36		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,31	1,07				0,24						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,53			13,83								0,70



2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,41	1,00	0,21	0,87	0,01		0,31	0,16	14,76	4,03		0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	35,92											35,92
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,11							0,11				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,12										0,12	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,36	0,25	0,07	1,91	0,06	0,38	1,32		2,37			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58									0,58		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,85						0,85					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	24,41				24,14							0,27
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,05								1,05			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,75				0,01				0,74			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,80	1,80										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												